



TÀI LIỆU TÍCH HỢP TOKENIZATION ALEPAY version 3.0

Hà Nội, tháng 11 năm 2021

BẢNG GHI NHẬN THAY ĐỔI TÀI LIỆU

*A – Tạo mới, M – Sửa đổi, D – Xóa bỏ

Ngày thay đổi	Vị trí thay đổi	A* M, D	Phiên bản cũ	Mô tả thay đổi	Phiên bản mới	Thực hiện
2/2017	Toàn bộ	A	Version 3.0			

KHÁI NIỆM, THUẬT NGỮ

Thuật ngữ	Định nghĩa	Ghi chú

MỤC LỤC

I. Giới thiệu	4
II. Quy trình	4
1. Quy trình liên kết thẻ (Tạo Token)	5
2. Quy trình thanh toán bằng Token	6
III. Môi trường	6
1. Môi trường live	7
2. Môi trường sandbox	7
3. Key API	7
IV. Cấu trúc API kết nối	8
A. Cấu trúc dữ liệu chung	Error! Bookmark not defined.
B. Thanh toán thông thường kèm liên kết thẻ	8
1. API Khởi tạo thanh toán	8
2. Nhận dữ liệu trả về	11
3. API Kiểm tra và lấy thông tin giao dịch	11
C. Thanh toán sử dụng tokenization	13
1. API Liên kết thẻ	13
a. Khởi tạo link liên kết thẻ	13
b. Trả dữ liệu liên kết thẻ	15
2. 1- click Payment (api thanh toán sử dụng tokenization)	15
a. Gửi dữ liệu thanh toán	16
**Trả dữ liệu thanh toán	17
3. API lấy thông tin thẻ đã liên kết	18
4. API Hủy liên kết thẻ	20
D. API tìm kiếm thông tin giao dịch	20
E. Thông báo giao dịch qua webhook	20
V. Phụ lục	26
1. Bảng mã lỗi (errorCode)	26
2. Loại tiền tệ	31
3. Loại thẻ	31

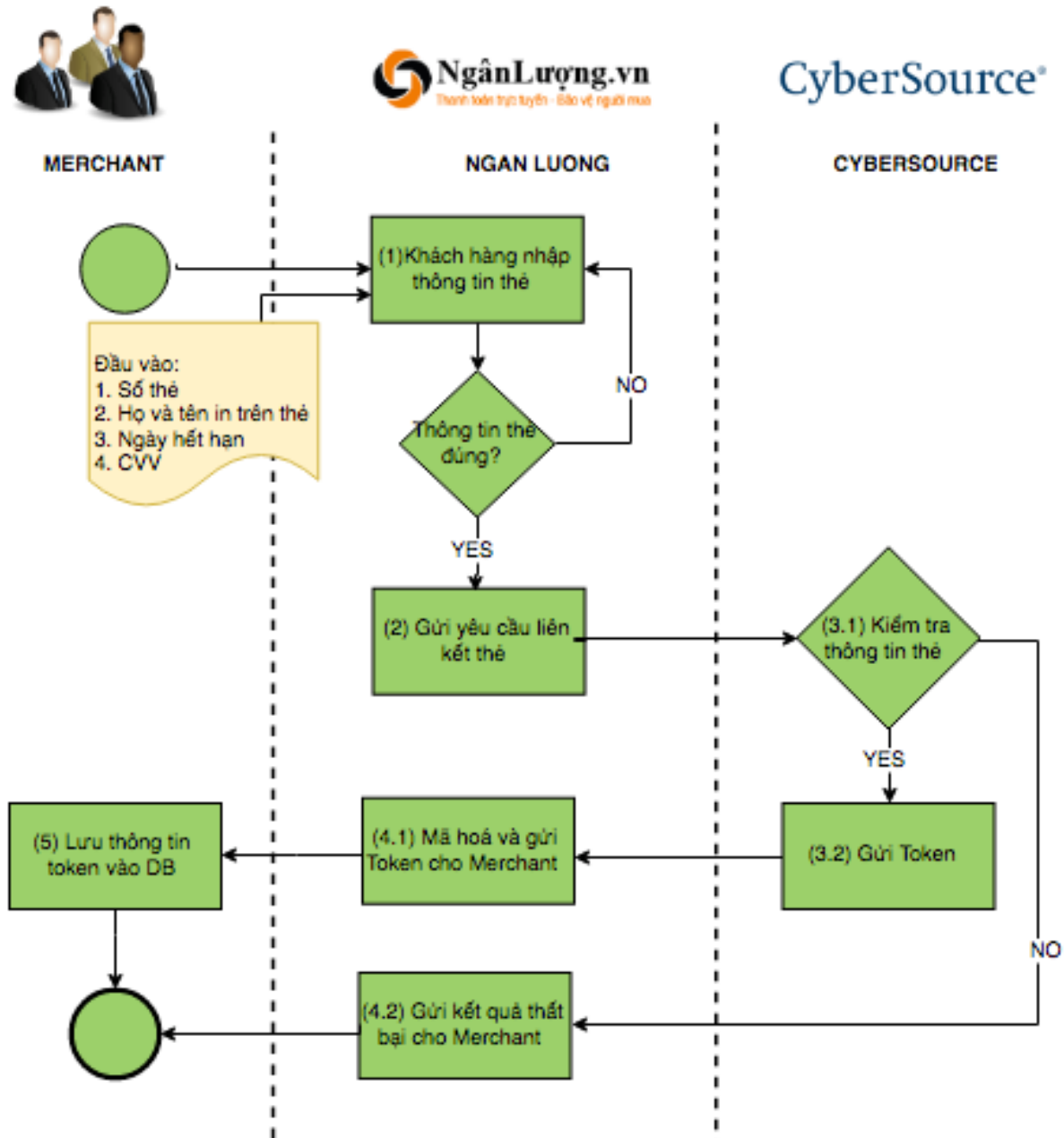
I. Giới thiệu

Khi Khách hàng yêu cầu liên kết thẻ (qua Merchant) , Alepay trả về cho Web/App của Merchant một chuỗi ký tự vô nghĩa (gọi là mã Token - mã này không thể dịch ngược), Token này liên kết ánh xạ 1-1 với thẻ hoặc tài khoản của khách hàng lưu tại ngân hàng hoặc tổ chức thẻ quốc tế.

Khi cần giao dịch, Website bán hàng hoặc ứng dụng di động của Merchant gọi sang Alepay kèm theo mã Token để trừ tiền từ thẻ hoặc tài khoản ngân hàng tương ứng của khách hàng với thông tin thanh toán luôn được bảo mật tuyệt đối.

II. Quy trình

1. Quy trình liên kết thẻ (Tạo Token)

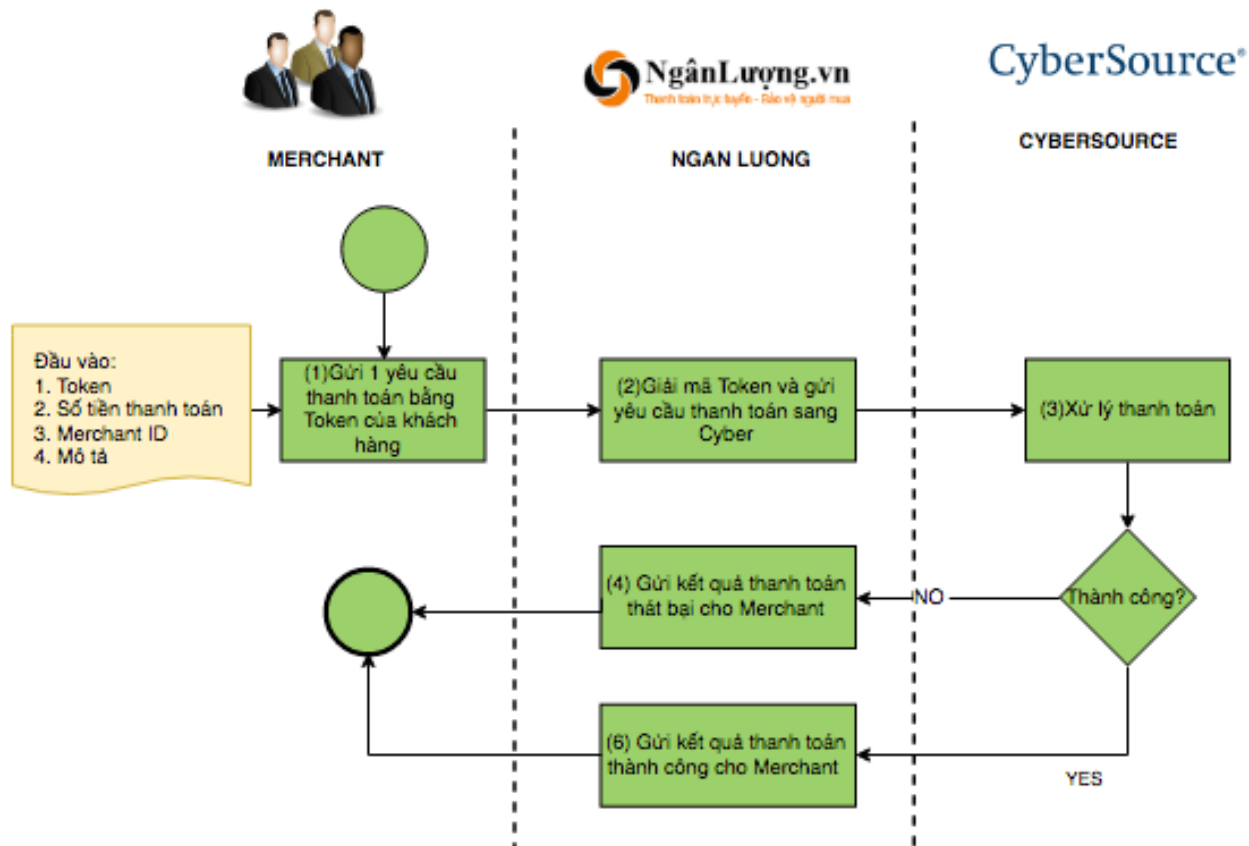


- (1) : Khách hàng nhập thông tin thẻ trên trang của Alepay
- (2) : Nếu thông tin thẻ đúng, Alepay gửi yêu cầu liên kết thẻ sang Cyber
- (3) : Cyber kiểm tra thông tin thẻ , nếu đúng thì gửi Token cho Alepay
- (4) : Alepay mã hoá Token và gửi trả cho Merchant

(4.1) : Nếu kết Cyber trả về kết quả thất bại, Alepay nhận và trả kết quả tương ứng cho Merchant (kèm theo mã lỗi chi tiết)

(5) : Merchant lưu trữ Token vào DB của mình

2. Quy trình thanh toán bằng Token



(1): Merchant gửi 1 yêu cầu thanh toán bằng Token của khách hàng

(2): Alepay giải mã Token và gửi yêu cầu thanh toán sang Cyber

(3): Cyber xử lý thanh toán

(4): Alepay nhận và gửi kết quả thanh toán thất bại cho Merchant (kèm mã lỗi chi tiết)

(5): Alepay nhận và gửi kết quả thanh toán thành công cho Merchant, ghi nhận tăng số tiền trong tài khoản Alepay của Merchant.

III. Môi trường

Tích hợp thanh toán qua alepay sử dụng phương thức POST theo hình thức RESTFULL service để gửi dữ liệu và nhận dữ liệu.

1. Môi trường live

- Địa chỉ đăng ký tài khoản: <https://alepay.vn>
- Địa chỉ api kết nối: **<BASE_URL>** = <https://alepay-v3.nganluong.vn/api/v3/checkout>
- Địa chỉ khai báo merchant: để lấy thông tin Token key, Checksum key
<https://alepay-merchant.nganluong.vn/vi/merchant/create>
- Địa chỉ lấy thông tin của các key kết nối:
<https://alepay-merchant.nganluong.vn/vi/merchant-api-key/get-keys-merchant-user>

2. Môi trường sandbox

- Địa chỉ đăng ký tài khoản:
<https://alepay-v3-dev.nganluong.vn/merchant/vi/dashboard/register>
- Địa chỉ api kết nối: **<BASE_URL>** = <https://alepay-v3-sandbox.nganluong.vn/api/v3/checkout>
- Địa chỉ khai báo merchant: để lấy thông tin Token key, Encrypt key và Checksum key
<https://alepay-v3-dev.nganluong.vn/merchant/vi/merchant/create>
- Địa chỉ lấy thông tin của các key kết nối:
<https://alepay-v3-dev.nganluong.vn/merchant/vi/merchant-api-key/get-keys-merchant-user>
- Lưu ý:
 - + Thông tin thẻ test:

Loại thẻ	Số thẻ	Ngày hết hạn (mm/yy)	CVV (3 digits)
Visa	445653 00 0000 1005	12/25	123
MasterCard	520000 00 0000 1005	12/25	123
JCB	333700 00 0000 0008	12/25	123

+ Mã OTP mặc định cho môi trường Test: **1234**

3. Key API

Alepay cung cấp cho người dùng 3 loại key kết nối :

Loại key	Tác dụng
Token key	Là key dùng để xác định tài khoản nào đang được sử dụng.
Checksum key	Là key dùng để tạo checksum data.

Key Alepay sẽ tự động được cấp khi tạo tài khoản trên Alepay.vn.

IV. Cấu trúc API kết nối

A. Cách tạo signature

- Sử dụng thuật toán **HMAC_SHA256** để tạo signature.
- Dữ liệu đầu vào của signature bao gồm Checksum key và data.
- data được tạo ra theo định dạng: key1=value1&key2=value2... (key1: tên field, value1 = giá trị của key1). Data của các trường dữ liệu mô tả ở dữ liệu truyền lên của mỗi API (không bao gồm signature)
- Dữ liệu signature sắp xếp theo key thứ tự alphabet.
- Cấu trúc: **hash_hmac** ("sha256", **string \$data** , **string \$checksumkey**)
- Ví dụ:
 - + data: amount=10000&buyerAddress=Tam Trinh&buyerCity=Ha Noi&buyerCountry=Viet Nam&buyerEmail=lam@gmail.com&buyerName=lam&buyerPhone=0312345678&cancelUrl=http://test/cancel¤cy=VND&customMerchantId=lam123&orderCode=orderTest000&orderDescription=mo ta don hang&returnUrl=http://test/return&tokenKey=0COVspcyOZRNrsMsbHTdt8zesP9m0y&totalItem=1
 - + checksumkey: hjuEmsbcohOwgJLCmJlf7N2pPFU1Le

Signature: 4558e851f5e0bab388c1d9221e7627f3a6de725ac860d6db8f597a250aaff59

B. Thanh toán thông thường kèm liên kết thẻ

1. API Khởi tạo thanh toán

Api này cho phép Merchant gửi 1 yêu cầu thanh toán đơn hàng tới cổng thanh toán Alepay

- Http Request

POST <BASE_URL>/request-payment

- Cấu trúc gửi / nhận dữ liệu

Request data (Các trường thông tin trong trường data khi gọi tới Alepay)				
Tên trường	Định dạng	Bắt buộc	Mặc định	Mô tả
tokenKey	String	T		Mã token key do alepay cung cấp khi đăng ký tài khoản trên alepay
orderCode	String(255)	T	-	Mã đơn hàng của Merchant
amount	Double	T	-	Giá trị đơn hàng (Nếu currency là VND thì gửi lên amount làm tròn đến 1 VND)
currency	String	T	-	Loại tiền tệ
orderDescription	String	T	-	Mô tả đơn hàng (Không bao gồm các ký tự đặc biệt, sẽ tự động loại bỏ các ký tự đặc biệt ra khỏi mô tả đơn hàng)
totalItem	Integer	T	-	Tổng số sản phẩm trong đơn hàng
checkoutType	Integer	F		<p>0. Chỉ thanh toán ngay và trả góp với thẻ quốc tế</p> <p>1. Chỉ thanh toán ngay với thẻ quốc tế</p> <p>2. Chỉ thanh toán trả góp với thẻ quốc tế</p>
installment	Boolean	F	FALSE	<p>True : Đơn hàng chỉ cho phép trả góp,</p> <p>False : Đơn hàng cho phép trả góp hoặc thanh toán thường</p>
month	Integer	F	-	Thông tin chu kỳ trả góp : 3,6,9,12,15,18,24 tháng
bankCode	String	F	-	Mã ngân hàng cho phép User thực hiện thanh toán trả góp
paymentMethod	String	F	-	Loại thẻ cho phép user thực hiện thanh toán trả góp

returnUrl	String	T	-	URL Alepay sẽ callback lại Merchant khi user thanh toán thành công.
cancelUrl	String	T	-	URL Alepay sẽ callback lại Merchant khi user từ chối thanh toán checkout.
buyerName	String	T	-	Tên người mua hàng
buyerEmail	String	T	-	Email người mua hàng
buyerPhone	String	T	-	Số điện thoại người mua
buyerAddress	String	T	-	Địa chỉ người mua
buyerCity	String	T	-	Tên thành phố của người mua
buyerCountry	String	T	-	Tên quốc gia của người mua
paymentHours	String	T	-	Thời gian cho phép thanh toán (tính bằng giờ)
merchantSideUserId	String	F	-	ID của người dùng bên phía Merchant
buyerPostalCode	String	F	-	Mã bưu chính của người dùng
buyerState	String	F	-	Tỉnh
isCardLink	Boolean	F	FALSE	True: Thanh toán kèm liên kết thẻ. False: Chỉ thanh toán mà không liên kết thẻ
signature	String	T		Chữ ký để kiểm tra thông tin. Xem hướng dẫn tạo Signature

Response data (Các trường thông tin Alepay trả về)		
Tên trường	Định dạng	Mô tả
code	String	Mã lỗi (được mô tả trong Phụ lục V.1)
message	String	Mô tả lỗi

checkoutUrl	String	Url thanh toán
transactionCode	String	Mã giao dịch tại Alepay, sử dụng để thực hiện đối soát
signature	String	Chữ ký để kiểm tra thông tin. Xem hướng dẫn tạo Signature

2. Nhận dữ liệu trả về

Khi End user kết thúc quá trình thanh toán Checkout trên Alepay, Alepay sẽ callback tới link “returnUrl” mà Merchant đã cung cấp khi gọi API request payment, sau đó Merchant cần gọi API get transaction info lấy thông tin chính xác của giao dịch. Dưới đây là mô tả các thông số Alepay sẽ truyền về cho Merchant khi thực hiện callback

- Http Request

GET <MERCHANT_RETURN_URL>

- Dữ liệu trả về

Trường hợp chỉ thanh toán:

Trường	Kiểu	Mô tả dữ liệu
code	String	Mã lỗi (được mô tả trong Phụ lục V.1)
transactionCode	String	Mã giao dịch Alepay
cancel	String	True: Người mua cancel giao dịch, False: người mua thực hiện xong quá trình thanh toán.

Trường hợp vừa thanh toán vừa liên kết thẻ

Trường	Kiểu	Mô tả dữ liệu
code	String	Mã lỗi (được mô tả trong Phụ lục V.1)
merchantSideUserId	String	ID của người dùng bên phía Merchant
cancel	String	True : Người dùng hủy liên kết thẻ

		False : Người dùng thực hiện xong quá trình liên kết thẻ
--	--	--

- URL callback về cho Merchant sẽ có dạng như sau :

<MERCHANT_RETURN_URL>?code=000&merchantSideUserId =XXXX&cancel=true

3. API Kiểm tra và lấy thông tin giao dịch

- Ý nghĩa: API cho phép lấy thông tin giao dịch bằng mã giao dịch
- Phương thức gửi nhận: post json

a. HTTP request

POST <BASE_URL> /get-transaction-info

b. Request data

Tên trường	Định dạng	Bắt buộc	Mặc định	Mô tả
tokenKey	String	T		Mã token key do alepay cung cấp khi đăng ký tài khoản trên alepay
transactionCode	String	T		Mã giao dịch tại Alepay
signature	String	T		Chữ ký để kiểm tra thông tin. Xem hướng dẫn tạo Signature

c. Response data

Tên trường	Định dạng	Mô tả
code	String	Mã lỗi. Dùng để kiểm tra tính đúng đắn của request
message	String	Mô tả lỗi
transactionCode	String	Mã giao dịch tại Alepay, sử dụng để thực hiện đối soát
orderCode	String	Mã đơn hàng của Merchant
amount	Double	Giá trị đơn hàng
currency	String	Loại tiền tệ

buyerEmail	String	Email người mua hàng
buyerPhone	String	Số điện thoại người mua
cardNumber	String	Thông tin thẻ khách hàng (6 số đầu và 4 số cuối)
buyerName	String	Tên người mua hàng
status	String	Tình trạng giao dịch. Kiểm tra theo bảng mã lỗi. Dùng để kiểm tra giao dịch đã thành công hay chưa
reason	String	Lý do thất bại (nếu có)
description	String	Mô tả
installment	boolean	True : Giao dịch trả góp, False: Giao dịch thường
is3D	boolean	True : Thẻ 3D, False: Thẻ 2D
month	Integer	Chu kỳ trả góp
bankCode	String	Mã ngân hàng trả góp
bankName	String	Tên ngân hàng trả góp
method	String	Loại thẻ
transactionTime	Long	thời gian thực hiện thanh toán (millisecond)
successTime	Long	Thời gian thanh toán thành công (millisecond)
bankHotline	String	Số Hotline của ngân hàng trả góp
merchantFee	double	Phí merchant
payerFee	double	Phí người thanh toán
authenCode	string	Mã chuẩn chi (nếu có)
bankType	String	Loại ngân hàng phát hành: <ul style="list-style-type: none"> - INTERNATIONAL: Thẻ phát hành bởi ngân hàng ngoài Việt Nam - DOMESTIC: Thẻ phát hành bởi ngân hàng Việt Nam
signature	String	Chữ ký để kiểm tra thông tin. Xem hướng dẫn tạo Signature

C. Thanh toán sử dụng tokenization

1. API Liên kết thẻ

Để sử dụng tính năng thanh toán nhanh 1-Click, người dùng cần thực hiện liên kết thẻ thanh toán với hệ thống Alepay. Những lần thanh toán sau đó sẽ chỉ cần sử dụng *token* mà Alepay trả về để thực hiện thanh toán, người dùng sẽ không cần phải nhập lại thông tin thẻ.

a. Khởi tạo link liên kết thẻ

- Http Request

POST <BASE_URL>/ request-profile

- Cấu trúc gửi / nhận dữ liệu

Request Data		
Tên trường	Định dạng	Mô tả
tokenKey	String	Mã token key do alepay cung cấp khi đăng ký tài khoản trên alepay
id	String	ID của người dùng trên Merchant
firstName	String	Tên người dùng
lastName	String	Họ người dùng
street	String	Địa chỉ đường
city	String	Thành phố
state	String	Tỉnh
postalCode	String	Mã bưu chính
country	String	Quốc gia
email	String	Địa chỉ Email người dùng
phoneNumber	String	Số điện thoại của người dùng
callback	String	Đường dẫn callback
language	string	Ngôn ngữ hiển thị.

Request Data		
		<ul style="list-style-type: none"> - vi: tiếng việt - en: tiếng anh
signature	String	Chữ ký để kiểm tra thông tin. Xem hướng dẫn tạo Signature

Response data		
Tên trường	Định dạng	Mô tả
url	String	URL để user thực hiện liên kết thẻ
code	string	Mã lỗi. Xem chi tiết bảng mã lỗi
message	string	Mô tả lỗi

b. Trả dữ liệu liên kết thẻ

Khi End user kết thúc quá trình liên kết thẻ trên Alepay, Alepay sẽ callback tới link “callback” mà Merchant đã cung cấp khi gọi API Liên kết thẻ. Dưới đây là mô tả các thông số Alepay sẽ truyền về cho Merchant khi thực hiện callback.

- Http Request

GET <MERCHANT_CALLBACK_URL>

- Nhận dữ liệu

Response Data		
Trường	Kiểu	Mô tả dữ liệu
code	String	Mã lỗi (được mô tả trong mục Error Description)
id	String	ID của người dùng bên phía Merchant đã thực hiện liên kết thẻ

cancel	String	True : Người dùng hủy liên kết thẻ False : Người dùng thực hiện xong quá trình liên kết thẻ
--------	--------	--

- URL callback về cho Merchant sẽ có dạng như sau :

<MERCHANT_CALLBACK_URL>?code=000&id=XXXX&cancel=false

2. 1- click Payment (api thanh toán sử dụng tokenization)

Sau khi user thực hiện liên kết thẻ thành công, Merchant chỉ cần sử dụng *Token* mà Alepay trả về khi liên kết thẻ để thực hiện thanh toán cho user đó. Quá trình thực hiện thanh toán 1-Click được mô tả dưới đây

- Http Request

POST <BASE_URL> /request-tokenization-payment

a. Gửi dữ liệu thanh toán

Request Data		
Tên trường	Định dạng	Mô tả
tokenKey	String	Mã token key do alepay cung cấp khi đăng ký tài khoản trên alepay
customerToken	String	Token của end user alepay cung cấp cho merchant khi liên kết thẻ
orderCode	String	Mã đơn hàng
amount	Double	Tổng tiền của đơn hàng (Nếu currency là VND thì gửi lên amount làm tròn đến 1 VND)
currency	String	Loại tiền tệ
orderDescription	String	Mô tả đơn hàng (Không bao gồm các ký tự đặc biệt, sẽ tự động loại bỏ các ký tự đặc biệt ra khỏi mô tả đơn hàng)
returnUrl	String	URL callback khi thành công
cancelUrl	String	URL callback khi thất bại
paymentHours	String	Thời gian thanh toán cho phép

Request Data		
language	string	Ngôn ngữ hiển thị. - vi: tiếng việt - en: tiếng anh
signature	String	Chữ ký để kiểm tra thông tin. Xem hướng dẫn tạo Signature

b. Cấu trúc nhận dữ liệu

Chú ý: Tùy theo hợp đồng được ký kết giữa Merchant và Alepay, Alepay sẽ cấu hình theo mức bảo mật tương ứng.

Alepay cung cấp 2 mức bảo mật khi thanh toán 1-Click, gồm :

+ *Thanh toán ngay* : Giao dịch sẽ được thực hiện ngay khi Merchant gửi yêu cầu thanh toán lên Alepay mà không cần xác nhận từ chủ thẻ.

Response data		
Tên trường	Định dạng	Mô tả
code	string	Mã lỗi. Xem chi tiết bảng mã lỗi
message	string	Mô tả lỗi
orderCode	String	Mã đơn hàng
transactionCode	String	Mã giao dịch Alepay
success	String	Trạng thái giao dịch False: Người mua cancel giao dịch, True: người mua thực hiện xong quá trình thanh toán.

+ *Xác thực từ chủ thẻ* : Alepay sẽ trả về URL để chủ thẻ xác thực (bằng OTP hoặc 3D-secure). Sau khi xác thực được yêu cầu thanh toán từ chủ thẻ, Alepay sẽ thực hiện giao dịch thanh toán

mà Merchant đã gửi lên trước đó :

Response data		
Tên trường	Định dạng	Mô tả
code	string	Mã lỗi. Xem chi tiết bảng mã lỗi
message	string	Mô tả lỗi
transactionCode	String	Mã giao dịch Alepay
checkoutUrl	String	URL để chủ thẻ xác thực thanh toán

****Trả dữ liệu thanh toán**

Khi End user kết thúc quá trình xác thực thanh toán trên Alepay, Alepay sẽ callback tới link “returnUrl” mà Merchant đã cung cấp khi gọi API 1-Click payment. Dưới đây là mô tả các thông số Alepay sẽ truyền về cho Merchant khi thực hiện callback.

- *HTTP Request*

GET <MERCHANT_CALLBACK_URL>

- *Nhận dữ liệu*

Response data		
Tên trường	Định dạng	Mô tả
errorCode	String	Mã lỗi (được mô tả trong Phụ lục V.1)
data	String	Mã giao dịch Alepay
cancel	String	Trạng thái giao dịch True: Người mua cancel giao dịch, False: người mua thực hiện xong quá trình thanh toán.

- Các trường thông tin trên tạo thành 1 chuỗi JSON sử dụng thuật toán RSA và được **mã hóa (sử dụng Encrypt key Alepay cung cấp)** sau đó **encodebase64** và truyền vào tham số trên URL cho trường data.URL callback về cho Merchant sẽ có dạng như sau :

<MERCHANT_CALLBACK_URL>?data=XXXX&checksum=XXXX

3. API lấy thông tin thẻ đã liên kết

API cho phép lấy thông tin những thẻ đã được liên kết của một khách hàng

- HTTP Request :

POST <BASE_URL>/get-customer-info

- Cấu trúc gửi nhận dữ liệu:

Request Data		
Tên trường	Định dạng	Mô tả
tokenKey	String	Mã token key do alepay cung cấp khi đăng ký tài khoản trên alepay
customerId	String	ID của người dùng trên Merchant đã thực hiện liên kết thẻ
language	string	Ngôn ngữ hiển thị. - vi: tiếng việt - en: tiếng anh
signature	String	Chữ ký để kiểm tra thông tin. Xem hướng dẫn tạo Signature

Response data		
Tên trường	Định dạng	Mô tả
code	String	Mã lỗi (được mô tả trong Phụ lục V. 1)
message	String	Mô tả lỗi

firstName	String	Họ người dùng		
lastName	String	Tên người dùng		
email	String	Email người dùng		
phone	String	SĐT người dùng		
listCardTokens	Array	Danh sách các thẻ đã được liên kết		
		Tên trường	Định dạng	Mô tả
		token	String	Mã token thanh toán của thẻ(chỉ trả về token trạng thái Đang hoạt động)
		cardNumber	String	Số thẻ (6 số đầu và 4 số cuối)
		cardHolderName	String	Tên chủ thẻ
		cardExpireMonth	String	Tháng hết hạn
		cardExpireYear	String	Năm hết hạn (2 số cuối)
		paymentMethod	String	Loại thẻ
		bankCode	String	Mã ngân hàng phát hành thẻ

4. API Hủy liên kết thẻ

API này được sử dụng khi end user muốn thực hiện hủy liên kết thẻ.

- Http Request:

POST <BASE_URL>/cancel-profile

- Cấu trúc gửi nhận dữ liệu:

Request Data		
Tên trường	Định dạng	Mô tả

Request Data		
alepayToken	String	Token của thẻ muốn hủy liên kết
tokenKey	String	Mã token key do alepay cung cấp khi đăng ký tài khoản trên alepay
language	string	Ngôn ngữ hiển thị. - vi: tiếng việt - en: tiếng anh
signature	String	Chữ ký để kiểm tra thông tin. Xem hướng dẫn tạo Signature

Response data		
Tên trường	Định dạng	Mô tả
code	string	Mã lỗi. Xem chi tiết bảng mã lỗi
message	string	Mô tả lỗi
id	String	Mã giao dịch hủy liên kết thẻ

D. API tìm kiếm thông tin giao dịch

API cho phép tìm kiếm thông tin giao dịch

c. Http Request

POST <BASE_URL>/get-transaction-history

d. Gửi / nhận dữ liệu

Request Data				
Tên trường	Định dạng	Bắt buộc	Mặc định	Mô tả

Request Data				
tokenKey	String	T		Mã token key do alepay cung cấp khi đăng ký tài khoản trên alepay
orderCode	String	F	-	Mã đơn hàng
fromDate	long	F	-	Lấy các giao dịch được thực hiện trong khoảng thời gian từ <i>fromDate</i> đến <i>toDate</i>
toDate	long	F	-	
customerName	String	F	-	Tên khách hàng
customerEmail	String	F	-	Email khách hàng
customerPhone	String	F	-	Số điện thoại khách hàng
paymentMethod	String	F	-	Loại thẻ thanh toán
page	Integer	F	0	Số thứ tự trang
pageSize	Integer	F	20	Số kết quả trên mỗi trang (1-50)
language	String	F		Ngôn ngữ hiển thị. - vi: tiếng việt - en: tiếng anh
signature	String	T		Chữ ký để kiểm tra thông tin. Xem hướng dẫn tạo Signature

Response data		
Tên trường	Định dạng	Mô tả
code	string	Mã lỗi. Xem chi tiết bảng mã lỗi
message	string	Mô tả lỗi
pageIndex	Integer	Số thứ tự trang hiện tại
pageSize	Integer	Số kết quả trên mỗi trang

pageCount	Long	Tổng số trang
dataCount	Long	Tổng số kết quả
data	Array	Danh sách giao dịch (Thông tin giao dịch được mô tả giống trong Response Data của API lấy thông tin GD - Mục B.3)

E. Thông báo giao dịch qua webhook

Khi giao dịch thành công hoặc có thay đổi về trạng thái giao dịch (duyet / không duyet trả góp, duyet / không duyet thẻ Review, hoàn tiền) hoặc người dùng thực hiện liên kết thẻ thành công, Alepay sẽ thực hiện callback trả về thông tin giao dịch và thông tin thẻ liên kết thông qua URL callback mà Merchant đã khai báo trên trang quản trị Alepay (***truy cập chức năng: Tài khoản -> Cài đặt tài khoản -> chọn tab “Thông báo” -> ấn vào “Cập nhật URL thông báo giao dịch từng tài khoản” -> ấn vào “Cập nhật webhook” -> nhập thông tin vào mục “Webhook URL”***)

a. HTTP Request

POST <MERCHANT_CALL_BACK_URL>

b. Response

Tên trường	Định dạng	Mô tả
transactionCode	String	Mã giao dịch tại Alepay
orderCode	String	Mã đơn hàng của Merchant
amount	Double	Giá trị đơn hàng (Nếu currency là VND thì gửi lên amount làm tròn đến 1 VND)
customerFeeAmount	Double	Phí khách hàng phải trả
merchantFee	Double	Phí Merchant phải trả/ giao dịch = phí theo thỏa thuận hợp đồng (Trong trường hợp cấu hình phí đối soát ngoài, giá trị sẽ bằng 0)
currency	String	Loại tiền tệ

buyerEmail	String	Email người mua hàng
buyerPhone	String	Số điện thoại người mua
cardNumber	String	Thông tin thẻ khách hàng (6 số đầu và 4 số cuối)
buyerName	String	Tên người mua hàng
status	String	Tình trạng giao dịch. Xem chi tiết bảng mã errorCode để biết trạng thái giao dịch tương ứng
message	String	Mô tả trạng thái
reason	String	Lý do thất bại (nếu có)
installment	boolean	True : Giao dịch trả góp, False: Giao dịch thường
is3D	boolean	True : Thẻ 3D, False: Thẻ 2D
month	Double	Kỳ hạn trả góp
bankCode	String	Mã ngân hàng trả góp
bankName	String	Tên ngân hàng trả góp
method	String	Loại thẻ
transactionTime	Long	thời gian thực hiện thanh toán (millisecond)
successTime	Long	Thời gian thanh toán thành công (millisecond)
bankHotline	String	Số Hotline của ngân hàng trả góp
authenCode	string	Mã chuẩn chi (nếu có)
checksum	String	<p>Mã checksum để kiểm tra tính chính xác của dữ liệu.</p> <p>Checksum = md5 (orderCode + amount + transactionCode + checksumKey)</p> <p>Trong đó checksumKey là mã checksum key do alepay cung cấp khi đăng ký tài khoản trên alepay</p>

Response “cardTokenInfo”		
Tên trường	Định dạng	Mô tả
cardLinkStatus	String	Mã lỗi (được mô tả trong Phụ lục V.1)
email	String	Địa chỉ Email người dùng
customerId	String	Mã người dùng
token	String	Alepay token dùng để thanh toán
cardNumber	String	Thông tin thẻ khách hàng (6 số đầu và 4 số cuối)
cardHolderName	String	Tên chủ thẻ
cardExpireMonth	String	Tháng phát hành thẻ
cardExpireYear	String	Năm phát hành thẻ
paymentMethod	String	Loại thẻ
bankCode	String	Mã ngân hàng phát hành thẻ
checksum	String	<p>Mã checksum để kiểm tra tính chính xác của dữ liệu.</p> <p>Checksum = MD5 (customerId + token + checksumKey)</p> <p>Trong đó checksumKey là mã checksum key do alepay cung cấp khi đăng ký tài khoản trên alepay</p>

e. Ví dụ:

```
{
  "transactionInfo": {
    "transactionCode": "ALE1501130624199",
    "orderCode": "1501130574",
    "amount": 1.374E7,
    "currency": "VND",
```

```
"buyerEmail": "nva@gmail.com",  
"buyerPhone": "0987654321",  
"cardNumber": "411111-XXXX-1111",  
"buyerName": "Nguyen Van A",  
"status": "000",  
"message": "Thành công",  
"installment": false,  
"is3D": false,  
"month": 0,  
"bankCode": "SACOMBANK",  
"bankName": "Sacombank",  
"bankHotline": "1900100",  
"method": "VISA",  
"transactionTime": 1501130648119,  
"successTime": 1501130650759,  
"merchantFee": 0.0,  
"payerFee": 398460.0  
},  
"cardTokenInfo": {  
    "cardLinkStatus": "000",  
    "email": "nva@gmail.com",  
    "customerId": "156",  
    "token": "e72d9eb3e9b1091131aa31238ea7c4ea",  
    "cardNumber": "411111-XXXX-1111",  
    "cardHolderName": "NGUYEN VAN A",  
    "cardExpireMonth": "12",
```

```

        "cardExpireYear": "2020",
        "paymentMethod": "VISA",
        "bankCode": "SACOMBANK"
    }
}

```

V. Phụ lục

1. Bảng mã lỗi (errorCode/ status)

Mã lỗi	Giải thích
000	Thành công
101	Checksum không hợp lệ
102	Mã hóa không hợp lệ
103	IP không được phép truy cập
104	Dữ liệu không hợp lệ
105	Token key không hợp lệ
106	Token thanh toán Alepay không tồn tại hoặc đã bị hủy
107	Giao dịch đang được xử lý
108	Dữ liệu không tìm thấy
109	Mã đơn hàng không tìm thấy
110	Phải có email hoặc số điện thoại người mua
111	Giao dịch thất bại
120	Giá trị đơn hàng phải lớn hơn 0

121	Loại tiền tệ không hợp lệ
122	Mô tả đơn hàng không tìm thấy
123	Tổng số sản phẩm phải lớn hơn không
124	Định dạng URL không chính xác (http://, https://)
125	Tên người mua không đúng định dạng
126	Email người mua không đúng định dạng
127	SĐT người mua không đúng định dạng
128	Địa chỉ người mua không hợp lệ
129	City người mua không hợp lệ
130	quốc gia người mua không hợp lệ
131	hạn thanh toán phải lớn hơn 0
132	Email không hợp lệ
133	Thông tin thẻ không hợp lệ
134	Thẻ hết hạn mức thanh toán
135	Giao dịch bị từ chối bởi ngân hàng phát hành thẻ
136	Mã giao dịch không tồn tại
137	Giao dịch không hợp lệ
138	Tài khoản Merchant không tồn tại
139	Tài khoản Merchant không hoạt động
140	Tài khoản Merchant không hợp lệ

142	Ngân hàng không hỗ trợ trả góp
143	Thẻ không được phát hành bởi ngân hàng đã chọn
144	Kỳ thanh toán không hợp lệ
145	Số tiền giao dịch trả góp không hợp lệ
146	Thẻ của bạn không thuộc ngân hàng hỗ trợ trả góp
147	Số điện thoại không hợp lệ
148	Thông tin trả góp không hợp lệ
149	Loại thẻ không hợp lệ
150	Thẻ bị review
151	Ngân hàng không hỗ trợ thanh toán
152	Số thẻ không phù hợp với loại thẻ đã chọn
153	Giao dịch không tồn tại
154	Số tiền vượt quá hạn mức cho phép
155	Đội người mua xác nhận trả góp
156	Số tiền thanh toán không hợp lệ
157	email không khớp với profile đã tồn tại
158	số điện thoại không khớp với profile đã tồn tại
159	Id không được để trống
160	First name không được để trống
161	Last name không được để trống

162	Email không được để trống
163	city không được để trống
164	country không được để trống
165	SĐT Không được để trống
166	state không được để trống
167	street không được để trống
168	postalcode không được để trống
169	url callback không được để trống
170	otp nhập sai quá 3 lần
171	Thẻ của khách hàng đã được liên kết trên Merchant
172	thẻ tạm thời bị cấm liên kết do vượt quá số lần xác thực số tiền
173	trạng thái liên kết thẻ không đúng
174	không tìm thấy phiên liên kết thẻ
175	số tiền thanh toán của thẻ 2D chưa xác thực vượt quá hạn mức
176	thẻ 2D đang chờ xác thực
177	khách hàng ấn nút hủy giao dịch
178	thanh toán subscription thành công
179	thanh toán subscription thất bại
180	đăng ký subscription thành công
181	đăng ký subscription thất bại

182	Mã Alepay token không hợp lệ
183	Mã plan không được trống
184	URL callback không được trống
185	Subscription Plan không tồn tại
186	Subscription plan không kích hoạt
187	Subscription plan hết hạn
188	Subscription Record đã tồn tại
189	Subscription Record không tồn tại
190	Trạng thái Subscription Record không hợp lệ
191	Xác thực OTP quá số lần cho phép
192	Sai OTP xác thực
193	Đăng ký subscription cho khách hàng thành công
194	Khách hàng cần confirm subscription
195	Trạng thái Alepay token không hợp lệ
196	Gửi OTP không thành công
197	Ngày kết thúc hoặc số lần thanh toán tối đa không hợp lệ
198	Alepay token không được để trống
199	Alepay token chưa được active
200	Subscription Plan không hợp lệ
201	thời gian bắt đầu không hợp lệ

202	IP request của merchant chưa được cấu hình hoặc không được cho phép
203	không tìm thấy file subscription
204	Alepay token chưa được xác thực
205	tên chủ thẻ không hợp lệ
206	Merchant không được phép sử dụng dịch vụ này
207	Ngân hàng nội địa không hợp lệ
208	Mã token xác thực không hợp lệ
209	Số tiền xác thực không hợp lệ
210	Quá số lần xác thực số tiền
211	Tên người mua phải bao gồm cả họ và tên
212	Merchant không được phép liên kết thẻ
213	Khách hàng không lựa chọn liên kết thẻ
214	Giao dịch chưa được thực hiện
215	Không duyệt thẻ bị review
216	Thẻ không được hỗ trợ thanh toán
217	Profile khách hàng không tồn tại trên hệ thống
999	Lỗi không xác định. Vui lòng liên hệ với Quản trị viên Alepay

2. Loại tiền tệ

Mã	Tên loại tiền tệ
VND	Việt nam đồng

USD	Đô la mỹ
-----	----------

3. Loại thẻ

Mã	Loại thẻ
VISA	Thẻ Visa
MASTERCARD	Thẻ Master card
JCB	Thẻ JCB